

Biểu số 02. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025
(Kèm theo Quyết định số 208 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Phường Duy Tân	Phường Lê Lợi	Phường Ngô Mỹ	Phường Nguyễn Trãi	Phường Quang Trung	Phường Quyết Thắng	Phường Thắng Lợi	Phường Thống Nhất	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trường Chinh	Xã Chư Hreng	Xã Đăk Blà	Xã Đăk Cấm	Xã Đăk Năng	Xã Đăk Rơ Wa	Xã Đoàn Kết	Xã Hoà Bình	Xã Ia Chim	Xã Kroong	Xã Ngok Bay	Xã Vinh Quang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	898,10	26,19	51,12	59,49	68,34	37,92	2,57	32,24	52,47	12,66	3,77	73,31	170,02	118,98	2,26	17,23	2,00	80,61	34,26	20,96	22,25	9,45
	Trong đó:																							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,61	0,42	3,00	0,35	0,70							2,82	1,43	0,56		2,50		4,83				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	460,42	7,73	41,37	11,39	61,93	37,92	2,57	31,90	52,46	5,95	3,35	46,81	65,18	24,99	1,01	7,58	1,00	16,40	13,30	11,37	10,63	5,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	410,41	17,99	6,60	47,75	5,41			0,23		6,71	0,42	22,71	102,21	85,56	1,25	7,15	1,00	59,38	20,96	9,59	11,62	3,87
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	9,84											0,81	1,20	7,83								
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,83	0,05	0,15		0,30			0,11	0,01			0,16		0,05								
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																						
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																						
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-																						
-	Trong đó:	-																						
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP																						
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																						
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																						
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP																						
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	327,10														313,10		14,00					
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	17,38	2,06	1,33	0,49	1,27	0,49	1,61	0,91	0,30	1,50	0,68	1,50	3,74	0,50				1,00				
-	Trong đó:	-																						
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	-																					
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	17,38	2,06	1,33	0,49	1,27	0,49	1,61	0,91	0,30	1,50	0,68	1,50	3,74	0,50				1,00				

[illegible]